

Số: **31** /2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày **11** tháng **5** năm **2011**

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 và 4 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 2 như sau:

“1. Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức để mọi công dân đều được học tập và đạt tới một trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Có kế hoạch và giải pháp thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi;

b) Bảo đảm để mọi trẻ em sáu tuổi đều được vào học lớp một; thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở; củng cố, duy trì và nâng cao

chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và chống mù chữ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Hằng năm, cơ sở giáo dục và đơn vị hành chính (gọi chung là đơn vị) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở phải tiến hành tự kiểm tra theo tiêu chuẩn quy định về phổ cập giáo dục, báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Chương trình giáo dục và thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục được quy định các Điều 6, 24, 29, 35, 41, 45 và 100 của Luật Giáo dục; khoản 1 và khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Sách giáo khoa

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; quyết định duyệt và chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục nghề nghiệp, giáo trình giáo dục đại học; quy định về giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt các giáo trình này.

Hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học, giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn giáo trình các môn học hoặc lựa chọn giáo trình tiên tiến, hiện đại trong nước và ngoài nước phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với chương trình khung và nhiệm vụ đào tạo của trường; duyệt giáo trình trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập, bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy và học tập.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

a) Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm: lớp mẫu giáo, lớp xoá mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học;

c) Viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Cơ sở giáo dục dân lập do cộng đồng dân cư ở thôn, bản, ấp, xã, phường, thị trấn thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thành lập cơ sở giáo dục dân lập; Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý cơ sở giáo dục dân lập. Không thành lập cơ sở giáo dục dân lập ở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.”

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 20 và khoản 2, 3 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 20 như sau:

“Điều 20. Thành lập cơ sở giáo dục và cho phép hoạt động giáo dục”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 Điều 20 như sau:

“2. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện cho phép nhà trường hoạt động giáo dục được quy định tại khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

3. Điều kiện thành lập, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập các cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành theo thẩm quyền.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Đình chỉ hoạt động giáo dục

Cơ sở giáo dục bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi xảy ra một trong các trường hợp bị đình chỉ hoạt động giáo dục quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc cho phép cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục trở lại được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Giải thể cơ sở giáo dục

Cơ sở giáo dục bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp bị giải thể quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Trình tự, thủ tục giải thể cơ sở giáo dục được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 Điều 27; điểm a và điểm c khoản 4 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 Điều 27 như sau:

“2. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường gồm các quy định cụ thể hoá Điều lệ nhà trường để áp dụng cho một loại hình nhà trường hoặc một mô hình tổ chức cụ thể của nhà trường.

3. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác bao gồm: quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định: nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền của người học; tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục; tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục; quan hệ giữa cơ sở giáo dục với gia đình người học và xã hội.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 27 như sau:

“a) Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học, trường đại học tư thục;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 27 như sau:

“c) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông và trung học cơ sở; trường tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục ở các cấp học phổ thông; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung cấp chuyên nghiệp tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường cao đẳng tư thục; phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường chuyên biệt;”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

Người tốt nghiệp các trình độ đào tạo muốn trở thành nhà giáo mà chưa qua đào tạo về nghiệp vụ sư phạm thì phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm muốn trở thành nhà giáo; quy định về bồi dưỡng và nâng cao trình độ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; quy định về điều kiện để các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp trong suốt quá trình học tập.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ có quyền phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Bằng tiến sĩ danh dự phải ghi rõ danh hiệu “Tiến sĩ danh dự”, không ghi “học vị Tiến sĩ” và không ghi ngành đào tạo.”

13. Bổ sung điểm 1 vào khoản 3 Điều 33 và sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 33 như sau:

a) Bổ sung điểm 1 vào khoản 3 Điều 33 như sau:

“1) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 33 như sau:

“6. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng chính sách và miễn giảm học phí. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quy định cụ thể về ưu tiên trong tuyển sinh; tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho người học; việc trao và nhận học bổng, trợ cấp cho người học, tài trợ cho giáo dục của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về trợ cấp xã hội cho người học.”

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 38 như sau:

“a) Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; về nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền ban hành các văn bản quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; chỉ đạo kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn kiểm định viên; chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên; quyền và trách nhiệm của kiểm định viên; cấp thẻ và thu hồi thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục.”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 39 và bổ sung khoản 3 vào Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

“b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập hoặc do tổ chức, cá nhân thành lập. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.”

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 39 như sau:

“3. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi có đề án thành lập phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; có đội ngũ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng bảo đảm thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

Để được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục phải có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp; có cơ sở vật chất, thiết bị, nhân lực và tài chính đáp ứng yêu cầu hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về thành lập, hoạt động, đình chỉ, giải thể và nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo, Công TTĐT;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b) 290

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng